

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2015

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN SACOM
VÀ CÁC CÔNG TY CON**



MỤC LỤC

----- oOo -----

	Trang
1. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	01 - 03
2. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	04 - 05
3. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	06 - 07
4. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	08 - 24

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2015	01/01/2015
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		1.237.081.359.715	1.201.118.656.056
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	126.746.029.626	116.818.917.496
1. Tiền	111		68.140.108.066	26.039.767.101
2. Các khoản tương đương tiền	112		58.605.921.560	90.779.150.395
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		550.239.703.383	544.892.257.754
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		400.904.904.319	434.922.082.278
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		142.924.698.026	102.110.241.208
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	6.410.101.038	7.859.934.268
IV. Hàng tồn kho	140	V.07	529.162.110.661	515.820.659.969
1. Hàng tồn kho	141		531.721.391.962	523.219.823.865
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.559.281.301)	(7.399.163.896)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		30.933.516.045	23.586.820.837
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13	22.252.803	976.395.005
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		24.553.456.827	20.176.697.364
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		6.357.806.415	2.433.728.468
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240+250+260)	200		2.069.714.629.669	2.030.306.492.844
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		105.000.000	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.04	105.000.000	-
II. Tài sản cố định	220		654.038.498.048	301.939.662.820
1. Tài sản cố định hữu hình	221		593.961.284.929	241.467.606.054
- Nguyên giá	222		951.134.464.901	587.184.234.217
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(357.173.179.972)	(345.716.628.163)
3. Tài sản cố định vô hình	227		60.077.213.119	60.472.056.766
- Nguyên giá	228		69.569.701.855	69.569.701.855
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(9.492.488.736)	(9.097.645.089)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2015	01/01/2015
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12	153.454.559.224	152.677.538.738
- Nguyên giá	231		162.364.433.143	160.694.206.310
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(8.909.873.919)	(8.016.667.572)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.08	830.554.919.627	1.152.943.555.379
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		206.214.551.594	196.593.026.293
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		624.340.368.033	956.350.529.086
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	307.027.391.164	299.121.808.689
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		274.323.717.377	268.473.387.392
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		56.154.902.217	56.188.174.944
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(23.451.228.430)	(25.539.753.647)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		124.534.261.606	123.623.927.218
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	14.534.261.606	13.623.927.218
3. Tài sản dài hạn khác	268		110.000.000.000	110.000.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		3.306.795.989.384	3.231.425.148.900

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2015	01/01/2015
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		840.754.484.474	755.706.115.693
I. Nợ ngắn hạn	310		733.119.318.880	647.714.843.371
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		115.360.226.909	117.912.705.958
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		21.978.658.140	18.357.765.326
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		2.480.812.817	15.870.710.401
4. Phải trả người lao động	314		7.473.611.312	11.721.351.297
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	804.347.280	864.260.601
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		32.000.000	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	6.711.634.340	4.558.123.939
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		570.037.867.803	466.567.185.920
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		8.240.160.279	11.862.739.929
II. Nợ dài hạn	330		107.635.165.594	107.991.272.322
1. Phải trả người bán dài hạn	331		18.090.240.000	18.090.240.000
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		2.255.258.862	1.148.486.135
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.19	8.940.768.915	10.555.523.370
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		78.348.897.817	78.197.022.817
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		2.466.041.504.910	2.475.719.033.207
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.25	2.466.041.504.910	2.475.719.033.207
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.307.984.320.000	1.307.984.320.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.307.984.320.000	1.307.984.320.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		901.515.489.943	901.532.493.943
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		155.554.181.016	155.554.181.016
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		59.407.532.445	68.347.038.376
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		66.160.238.376	(6.242.914.232)
- LNST chưa phân phối kỳ này	423b		(6.752.705.931)	74.589.952.608
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		41.579.981.506	42.300.999.872
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		3.306.795.989.384	3.231.425.148.900

Tp. HCM, ngày 14 tháng 05 năm 2015

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thanh Xuân

Nguyễn Văn Trường

Đỗ Văn Trắc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 01 năm 2015	Quý 01 năm 2014	3 tháng đầu năm 2015	3 tháng đầu năm 2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	449.606.216.681	352.220.114.293	449.606.216.681	352.220.114.293
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	6.565.965.127	330.784.836	6.565.965.127	330.784.836
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	443.040.251.554	351.889.329.457	443.040.251.554	351.889.329.457
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	420.715.204.005	318.824.244.502	420.715.204.005	318.824.244.502
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		22.325.047.549	33.065.084.955	22.325.047.549	33.065.084.955
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	1.987.631.904	6.849.588.158	1.987.631.904	6.849.588.158
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	6.552.574.374	(524.031.025)	6.552.574.374	(524.031.025)
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>4.941.428.684</i>	<i>4.194.274.022</i>	<i>4.941.428.684</i>	<i>4.194.274.022</i>
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		2.845.229.985	(2.189.215.816)	2.845.229.985	(2.189.215.816)
9. Chi phí bán hàng	25	VI.9	10.990.525.692	8.733.854.774	10.990.525.692	8.733.854.774
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.9	13.803.509.703	12.518.304.356	13.803.509.703	12.518.304.356
11. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 + 24 - 25 - 26)	30		(4.188.700.331)	16.997.329.192	(4.188.700.331)	16.997.329.192
12. Thu nhập khác	31	VI.7	7.713.077	2.292.999.281	7.713.077	2.292.999.281
13. Chi phí khác	32	VI.8	2.144.327.364	1.024.413.295	2.144.327.364	1.024.413.295
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(2.136.614.287)	1.268.585.986	(2.136.614.287)	1.268.585.986
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(6.325.314.618)	18.265.915.178	(6.325.314.618)	18.265.915.178
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	1.135.209.679	3.948.398.457	1.135.209.679	3.948.398.457
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(7.460.524.297)	14.317.516.721	(7.460.524.297)	14.317.516.721

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

19. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ	61		(6.752.705.931)	14.610.101.777	(6.752.705.931)	14.610.101.777
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(707.818.366)	(292.585.056)	(707.818.366)	(292.585.056)
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VL12	(52)	112	(52)	112

Tp.HCM, ngày 14 tháng 05 năm 2015

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thanh Xuân



Nguyễn Văn Trường



Đỗ Văn Trắc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 1 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Từ ngày 01/01/2015 đến 31/03/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến 31/03/2014
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, KINH DOANH				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		398.300.008.443	265.745.405.178
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(346.243.322.982)	(210.471.555.256)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(29.083.724.571)	(24.269.949.549)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(4.941.428.677)	(3.471.325.481)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(12.303.355.147)	(5.704.985.641)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		9.816.496.783	36.813.148.386
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(71.475.588.240)	(40.701.237.740)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(55.930.914.391)	17.939.499.897
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(35.298.523.373)	(55.861.751.251)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	464.634.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	2.693.103.198
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia	27		761.779.090	4.172.665.754
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30		(34.536.744.283)	(48.531.348.299)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu.	31		-	210.000.000
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành.	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		329.970.794.884	94.803.058.927
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(229.598.679.831)	(171.028.115.271)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		100.372.115.053	(76.015.056.344)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		9.904.456.379	(106.606.904.746)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý I năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

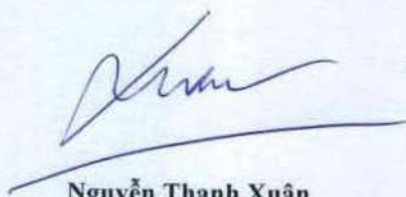
CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Từ ngày 01/01/2015 đến 31/03/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến 31/03/2014
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		116.818.917.496	352.309.710.644
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		22.655.751	84.022.060
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.01	126.746.029.626	245.786.827.958

Tp.HCM, ngày 14 tháng 05 năm 2015

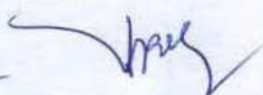
Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thanh Xuân



Nguyễn Văn Trường



Đỗ Văn Trắc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Thành lập:

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển SACOM (tên cũ: Công ty cổ phần Cáp và Vật liệu Viễn thông) là công ty cổ phần được thành lập theo quyết định số 995/1997/QĐ-TTg ngày 11/11/1997 của Thủ tướng Chính phủ và quyết định số 75/1998/QĐ-TCCB ngày 07/02/1998 của Tổng cục trưởng Tổng cục Bưu điện.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số cũ 059162, cấp ngày 30 tháng 03 năm 1998 và thay đổi lần 17 vào ngày 17 tháng 06 năm 2013 theo mã doanh nghiệp là 3600253537.

Trụ sở chính: khu công nghiệp Biên Hòa 1, phường An Bình, Thành phố biên hòa, tỉnh Đồng Nai.

Văn phòng giao dịch: số 152/11B đường Điện Biên Phủ, phường 25, quận Bình Thạnh, Tp Hồ Chí Minh

Công ty được niêm yết tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh theo giấy phép số 02/GPPH ngày 02/06/2000 do Ủy ban chứng khoán Nhà nước cấp.

Mã chứng khoán niêm yết: **SAM**.

2. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.

3. Lĩnh vực kinh doanh: Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại, xây dựng.

4. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất, mua bán các loại cáp, vật liệu viễn thông và các loại cáp, vật liệu dân dụng, Bobin gỗ (trục gỗ dung quấn dây cáp). Xuất nhập khẩu nguyên vật liệu, sản phẩm cáp chuyên ngành viễn thông và vật liệu điện dân dụng phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của đơn vị. Sản xuất và kinh doanh sản phẩm dây đồng, sản phẩm ống nhựa các loại. Cho thuê văn phòng (hoạt động ngoài tỉnh). Đầu tư phát triển kinh doanh nhà, công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị. Kinh doanh bất động sản. Kinh doanh sân golf. Dịch vụ lưu trú, dịch vụ du lịch.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tổng số các Công ty con: 04 công ty.

Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 04 công ty.

Số lượng các Công ty con không được hợp nhất: không có.

Danh sách các công ty con được hợp nhất

Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp
Công ty CP Địa Ốc Sacom	Kinh doanh bất động sản ...	99,40%
Công ty CP Sacom Tuyền Lâm	Kinh doanh, dịch vụ ...	99,76%
Công ty TNHH MTV Dây Và Cáp Sacom	Sản xuất, thương mại ...	100,00%
Công ty TNHH Sacom Chíp Sáng	Kinh doanh, dịch vụ ...	73,75%

Danh sách các công ty liên doanh, liên kết quan trọng được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp
Công ty Liên doanh cáp Taihan-Sacom	Sản xuất các loại cáp nhôm, cáp viễn thông..	30,00%
Công ty CP Nhựa Sam Phú	Sản xuất, mua bán các sản phẩm nhựa...	25,10%
Công ty CP VLĐ Và VT Sam Cường	Sản xuất thiết bị, vật liệu điện và viễn thông.	32,54%
Công ty CP Bất động sản Hiệp Phú	Kinh doanh bất động sản...	40,00%

Ghi chú: tỷ lệ quyền biểu quyết đối với các Công ty con, liên doanh, liên kết tương ứng với tỷ lệ góp vốn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN.

1. Kỳ kế toán:

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG.

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG.

1. Cơ sở hợp nhất

Các công ty con:

Các công ty con là các đơn vị do Công ty mẹ kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một đơn vị để thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Các báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất trong các báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Các công ty liên kết, liên doanh:

Các công ty liên kết là các đơn vị mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không có quyền kiểm soát, đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Các công ty liên doanh là các đơn vị có các hoạt động mà tập đoàn có quyền đồng kiểm soát, được thành lập theo thỏa thuận hợp đồng và đòi hỏi sự nhất trí hoàn toàn về các quyết định tài chính và hoạt động chiến lược. Các công ty liên doanh, liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần chi phí và thu nhập của Công ty trong các đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi các đơn vị này đã thực hiện những điều chỉnh các chính sách kế toán của mình cho phù hợp với các chính sách kế toán của Công ty, kể từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể hoặc đồng kiểm soát đến ngày kết thúc ảnh hưởng đáng kể hoặc đồng kiểm soát. Nếu phần lỗ của công ty vượt quá khoản đầu tư của công ty trong đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư đó (bao gồm toàn bộ các khoản đầu tư dài hạn) được ghi giảm xuống bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ, trừ khi công ty có một nghĩa vụ phải thực hiện hay đã thực hiện các khoản thanh toán thay cho các đơn vị nhận đầu tư.

Các giao dịch bị loại trừ khi hợp nhất

Các số dư nội bộ và toàn bộ thu nhập, chi phí chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ khỏi khoản đầu tư liên quan đến lợi ích của tập đoàn trong các đơn vị nhận đầu tư. Lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra trừ khi giá vốn không thể được thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá ba tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản dài hạn.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	05 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	05 - 15 năm
Phương tiện vận tải	04 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Công ty dùng trích khấu hao cho bất động sản đầu tư từ năm 2008 theo biên bản kiểm toán nhà nước tại Cục thuế tỉnh Đồng Nai ngày 26 tháng 08 năm 2008.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

Các chi phí phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

Các chi phí trả trước liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hoạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán, các khoản đầu tư khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua chứng khoán đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác:

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là nợ ngắn hạn;
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là nợ dài hạn;
- Tài sản thừa chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn;
- Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành sản phẩm, trích quỹ

11. Dự phòng trợ cấp mất việc làm:

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị công ty.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu:

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như là người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại:

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN.

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/03/2015	01/01/2015
Tiền mặt	525.171.653	254.793.000
Tiền gửi ngân hàng	67.614.936.413	25.784.974.101
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi kỳ hạn dưới 3 tháng)	58.605.921.560	90.779.150.395
Cộng	126.746.029.626	116.818.917.496
2. Các khoản đầu tư tài chính		
a) Chứng khoán kinh doanh	31/03/2015	01/01/2015
Tổng giá trị cổ phiếu	20.000.000.000	20.000.000.000
- Cty CP CK phố WALL (WSS)	20.000.000.000	20.000.000.000
b) Đầu tư góp vào đơn vị khác	31/03/2015	01/01/2015
Đầu tư vào công ty con	-	-
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	274.323.717.377	268.473.387.392
Cty LD TaiHan-Sacom	115.912.743.390	111.379.793.927
Cty CP Sam Phú	5.477.236.956	5.462.394.109
Cty CP Sam Cường	18.629.759.779	15.179.705.774
Cty CP BĐS Hiệp Phú	134.303.977.252	136.451.493.582
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	36.154.902.217	36.188.174.944
Cty CP Du lịch Bưu Điện	3.000.000.000	3.000.000.000
Cty XL & DV Khánh Hòa	613.548.000	613.548.000
Cty CP Alphanam	7.243.518.147	7.243.518.147
Cty CP Momota	13.500.000.000	13.500.000.000
Cty TNHH Thăng Long	9.630.635.500	9.630.635.500
Cty CP Phân Lân Nung Chây Văn Điển	1.762.360.000	1.762.360.000
Đầu tư khác	404.840.570	438.113.297
c) Dự phòng đầu tư	(23.451.228.430)	(25.539.753.647)

Ghi chú: tỷ lệ quyền biểu quyết đối với các Công ty con, liên doanh, liên kết tương ứng với tỷ lệ góp vốn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Phải thu khác

	31/03/2015	01/01/2015
Ngắn hạn		
Ký cược, ký quỹ	116.200.000	197.000.000
Tạm ứng	3.192.046.196	1.552.911.310
Phải thu khác	3.093.519.594	6.101.687.710
Phải thu tiền nộp cho quyền mua cổ phiếu SMT	-	3.005.100.000
Thuế GTGT chờ hoàn	1.650.000.000	1.650.000.000
Phải thu khác	1.443.519.594	1.446.587.710
Dài hạn	31/03/2015	01/01/2015
Phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia	105.000.000	-
Ký cược, ký quỹ	105.000.000	-
Tài sản thiếu chờ xử lý	31/03/2015	01/01/2015
Hàng tồn kho	8.335.248	8.335.248

7. Hàng tồn kho

	31/03/2015	01/01/2015
Nguyên liệu, vật liệu	284.837.790.681	285.595.871.026
Công cụ, dụng cụ	6.481.118.518	3.888.778.338
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	72.194.757.888	92.822.851.444
Thành phẩm	165.304.327.524	133.945.306.427
Hàng hoá	2.684.361.036	6.710.972.717
Hàng gửi đi bán	219.036.315	256.043.913
Dự phòng hàng tồn kho	(2.559.281.301)	(7.399.163.896)
Giá trị thuần hàng tồn kho	529.162.110.661	515.820.659.969

8. Tài sản dở dang dài hạn

	31/03/2015	01/01/2015
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	206.214.551.594	196.593.026.293
Dự án căn hộ Hoàng Anh RiverView	206.214.551.594	196.593.026.293
Xây dựng cơ bản dở dang	624.340.368.033	956.350.529.086
Mua sắm	5.253.038.545	739.375.000
Xây dựng cơ bản	619.087.329.488	955.611.154.086
Chi phí mua căn hộ dự án Giai Việt	322.156.987.672	333.331.475.952
Chi phí dự án dây điện tử	12.314.711.676	10.344.669.964
Chi phí dự án cáp quang	4.924.770.884	1.628.856.327
Dự án resort Đà Lạt	172.825.588.830	506.656.925.780
Dự án Nhơn Trạch	53.910.090.794	53.561.276.263
Dự án Ung Văn Khiêm	51.355.179.632	48.487.949.800
Dự án Khu Dân cư Bình Thắng	1.600.000.000	1.600.000.000

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (xem trang số 22)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	SX phim giới thiệu dự án	Cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	67.134.390.655	2.255.131.200	180.180.000	69.569.701.855
Số dư cuối kỳ	67.134.390.655	2.255.131.200	180.180.000	69.569.701.855
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	6.922.901.576	2.075.644.513	99.099.000	9.097.645.089
Khấu hao trong kỳ	372.199.671	13.634.976	9.009.000	394.843.647
Số dư cuối kỳ	7.295.101.247	2.089.279.489	108.108.000	9.492.488.736
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	60.211.489.079	179.486.687	81.081.000	60.472.056.766
Số dư cuối kỳ	59.839.289.408	165.851.711	72.072.000	60.077.213.119

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Nguyên giá	160.694.206.310	1.670.226.833	0	162.364.433.143
Nhà cửa vật kiến trúc	149.482.384.491	1.670.226.833		151.152.611.324
Quyền sử dụng đất	11.211.821.819			11.211.821.819
Giá trị hao mòn lũy kế	8.016.667.572	893.206.347	0	8.909.873.919
Nhà cửa vật kiến trúc	6.903.303.572	893.206.347		7.796.509.919
Quyền sử dụng đất	1.113.364.000			1.113.364.000
Giá trị còn lại	152.677.538.738	0	0	153.454.559.224
Nhà cửa vật kiến trúc	142.579.080.919			143.356.101.405
Quyền sử dụng đất	10.098.457.819			10.098.457.819

13. Chi phí trả trước

	31/03/2015	01/01/2015
Ngắn hạn	22.252.803	976.395.005
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	22.252.803	976.395.005
Dài hạn	14.534.261.606	13.623.927.218
Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ sử dụng	10.881.069.716	9.581.015.862
Chi phí dây chuyền cáp quang	385.450.005	770.900.005
Chi phí trả trước dài hạn khác	3.267.741.885	3.272.011.351

18. Chi phí phải trả

	31/03/2015	01/01/2015
Ngắn hạn	804.347.280	864.260.601
Chi phí phải trả CT Samland	613.038.964	613.038.964
Chi phí phải trả khác	191.308.316	251.221.637

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

19. Phải trả khác	31/03/2015	01/01/2015
Ngắn hạn	6.711.634.340	4.558.123.939
Kinh phí công đoàn	110.936.566	211.384.513
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	364.716.215	9.487.040
Cổ tức phải trả	1.411.094.289	1.412.585.409
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	3.019.747.633	2.244.176.133
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.805.139.637	680.490.844
Dài hạn	8.940.768.915	10.555.523.370
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.907.809.099	4.151.985.232
Các khoản phải trả, phải nộp khác	7.032.959.816	6.403.538.138
Phí bảo trì căn hộ CC Samland	2.755.846.873	2.579.597.943
Phí bảo trì căn hộ CC Giai Việt	4.224.018.943	3.823.940.195
Phải trả khác	53.094.000	-

25. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (xem trang số 23)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/03/2015		01/01/2015	
	Vốn góp	Tỷ lệ (%)	Vốn góp	Tỷ lệ (%)
Vốn đầu tư của nhà nước	-	0,00%	-	0,00%
Vốn góp cổ đông khác	1.307.984.320.000	100,00%	1.307.984.320.000	100,00%
Cộng	1.307.984.320.000	100%	1.307.984.320.000	100%

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Vốn đầu tư của chủ sở hữu	31/03/2015	01/01/2015
Vốn góp đầu kỳ	1.307.984.320.000	1.307.984.320.000
Vốn góp cuối kỳ	1.307.984.320.000	1.307.984.320.000

d. Cổ phiếu

	31/03/2015	01/01/2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	130.798.432	130.798.432
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	130.798.432	130.798.432
Cổ phiếu phổ thông	130.798.432	130.798.432
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	130.798.432	130.798.432
Cổ phiếu phổ thông	130.798.432	130.798.432

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

	Quý 01 năm 2015	Quý 01 năm 2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu cung cấp thành phẩm, hàng hóa	423.114.123.670	335.274.964.223
Doanh thu cung cấp dịch vụ	9.714.419.927	6.156.539.386
Doanh thu hợp đồng xây dựng	11.225.579.084	1.347.552.727
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	5.552.094.000	9.441.057.957
Cộng	449.606.216.681	352.220.114.293
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
Hàng bán bị trả lại	6.327.518.152	245.620.722
Chi phí thuế TTĐB	238.446.975	85.164.114
Cộng	6.565.965.127	330.784.836
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa	423.108.969.518	335.029.343.501
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	9.475.972.952	6.071.375.272
Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng	11.225.579.084	1.347.552.727
Doanh thu thuần kinh doanh bất động sản đầu tư	(770.270.000)	9.441.057.957
Cộng	443.040.251.554	351.889.329.457
4. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn cung cấp thành phẩm, hàng hóa	400.438.941.578	306.467.845.008
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	9.066.753.779	4.670.430.889
Giá vốn xây dựng, xây lắp	10.952.198.066	1.266.699.563
Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư	257.310.582	6.419.269.042
Cộng	420.715.204.005	318.824.244.502
5. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	891.805.395	6.677.320.944
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.095.826.509	172.267.214
Cộng	1.987.631.904	6.849.588.158
6. Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	4.941.428.684	4.194.274.022
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	6.130.569.024
Lỗ chênh lệch tỷ giá	3.695.809.660	575.693.587
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(2.088.525.217)	(11.434.407.539)
Chi phí tài chính khác	3.861.247	9.839.881
Cộng	6.552.574.374	(524.031.025)
7. Thu nhập khác		
Thanh lý, nhượng bán tài sản	-	1.876.940.001
Các khoản khác	7.713.077	416.059.280
Cộng	7.713.077	2.292.999.281

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

8. Chi phí khác	Quý 01 năm 2015	Quý 01 năm 2014
Giá trị còn lại của TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	339.660.037
Các khoản khác	2.144.327.364	684.753.258
Cộng	2.144.327.364	1.024.413.295
9. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý 01 năm 2015	Quý 01 năm 2014
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	10.990.525.692	8.733.854.774
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	13.803.509.703	12.518.304.356
10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Quý 01 năm 2015	Quý 01 năm 2014
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	346.112.334.736	147.793.018.662
Chi phí nhân công	18.703.127.270	18.911.198.613
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.833.478.587	8.774.355.800
Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.934.456.012	12.081.670.277
Chi phí khác bằng tiền	8.736.811.667	1.704.396.355
Cộng	408.320.208.272	189.264.639.707
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý 01 năm 2015	Quý 01 năm 2014
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.135.209.679	3.948.398.457
12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Quý 01 năm 2015	Quý 01 năm 2014
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(6.752.705.931)	14.610.101.777
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	(6.752.705.931)	14.610.101.777
Cổ phiếu cổ đông đang lưu hành bình quân trong kỳ	130.798.432	130.798.432
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(52)	112

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch với các bên liên quan:

Trong kỳ, Công ty phát sinh các nghiệp vụ mua bán với các bên liên quan như sau:

Nghiệp vụ bán hàng

Bên liên quan	Mối quan hệ	Giá trị giao dịch
Công ty TNHH MTV Dây Và Cáp Sacom	Công ty con	165.183.028
Công ty TNHH Sacom - Chíp Sáng	Công ty con	128.166.667
Công ty liên doanh cáp Taihan-Sacom	Công ty liên doanh	133.222.228
Cộng		426.571.923

Đến ngày 31/03/2015, các khoản chưa thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các khoản phải thu thương mại

Bên liên quan	Mối quan hệ	31/03/2015
Công ty TNHH MTV Dây Và Cáp Sacom	Công ty con	58.198.620
Công ty liên doanh cáp Taihan-Sacom	Công ty liên doanh	47.714.904
Công ty TNHH Sacom - Chíp Sáng	Công ty con	330.111.111
Cộng		436.024.635

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Các khoản phải thu khác

Bên liên quan	Mối quan hệ	31/03/2015
Công ty TNHH MTV Dây Và Cáp Sacom	Công ty con	58.704.643.402
Công ty CP Địa Ốc Sacom	Công ty con	110.161.330.128
Cộng		168.865.973.530

Các khoản phải trả khác

Bên liên quan	Mối quan hệ	31/03/2015
Công ty CP Địa Ốc Sacom	Công ty con	88.667.839.480
Công ty liên doanh cáp Taihan-Sacom	Công ty liên doanh	25.000.000
Cộng		88.692.839.480

2. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

Khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực sản xuất, mua bán các loại cáp, vật liệu viễn thông và các loại cáp, vật liệu dân dụng, bobin gỗ.
- Lĩnh vực xây dựng và kinh doanh bất động sản.
- Lĩnh vực đầu tư tài chính.

Thông tin về kết quả kinh doanh của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty cụ thể như sau:

Kỳ này	Cáp và vật liệu viễn thông	Xây dựng và kinh doanh bất động sản	Đầu tư tài chính và khác	Cộng
Doanh thu thuần	409.230.990.921	33.432.681.495	5.217.154.104	447.880.826.520
Chi phí trực tiếp	407.757.901.650	37.542.447.671	4.421.845.870	449.722.195.191
Các chi phí phân bổ	4.097.004.235	334.710.324	52.231.388	4.483.945.947
Lợi nhuận trước thuế	(2.623.914.964)	(4.444.476.500)	743.076.846	(6.325.314.618)
Chi phí thuế TNDN	686.204.214	449.005.465	0	1.135.209.679
Lợi nhuận sau thuế	(3.310.119.178)	(4.893.481.965)	743.076.846	(7.460.524.297)

3. Công cụ tài chính

a. Quản lý rủi ro tài chính

Tổng quan: Các loại rủi ro tài chính mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính là:

- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro thanh khoản
- Rủi ro thị trường

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

b. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

c. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 năm đến 05 năm	Cộng
Số cuối kỳ	144.854.866.669	105.379.906.732	250.234.773.401
Các khoản vay	-	78.348.897.817	78.348.897.817
Phải trả người bán	115.360.226.909	18.090.240.000	133.450.466.909
Người mua trả tiền trước	21.978.658.140	-	21.978.658.140
Chi phí phải trả	-	-	-
Phải trả khác	7.515.981.620	8.940.768.915	16.456.750.535
Số đầu kỳ	141.692.855.824	106.842.786.187	248.535.642.011
Các khoản vay	-	78.197.022.817	78.197.022.817
Phải trả người bán	117.912.705.958	18.090.240.000	136.002.945.958
Người mua trả tiền trước	18.357.765.326	-	18.357.765.326
Chi phí phải trả	-	-	-
Phải trả khác	5.422.384.540	10.555.523.370	15.977.907.910

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

d. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại : Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

e. Giá trị hợp lý

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do thông tư 210/2009/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 cũng yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

4. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong năm tài chính, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Thông tin so sánh

Phân loại lại thông tin so sánh đầu kỳ

Chỉ tiêu	Trước điều chỉnh	Sau điều chỉnh	Chênh lệch
Hàng tồn kho (MS 141)	719.812.850.158	523.219.823.865	(196.593.026.293)
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (MS 241)	-	196.593.026.293	196.593.026.293
Phải thu ngắn hạn khác (MS 136)	6.101.687.710	7.859.934.268	1.758.246.558
Tài sản ngắn hạn khác (MS 155)	1.758.246.558	-	(1.758.246.558)
Phải trả cho người bán ngắn hạn (MS 311)	136.002.945.958	117.912.705.958	(18.090.240.000)
Phải trả cho người bán dài hạn (MS 331)	-	18.090.240.000	18.090.240.000
Quỹ đầu tư phát triển (MS418)	104.381.746.794	155.554.181.016	51.172.434.222
Quỹ dự phòng tài chính	51.172.434.222	-	(51.172.434.222)

Lý do phân loại lại: phù hợp với Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Số liệu so sánh còn lại là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất kết thúc ngày 31/12/2014 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán & Kiểm toán Nam Việt (AASCN) kiểm toán.

Người lập

Kế toán trưởng

Tp.HCM, ngày 14 tháng 05 năm 2015

Tổng Giám đốc


Nguyễn Thanh Xuân


Nguyễn Văn Trường



Đỗ Văn Trắc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

9. Tài sản cố định hữu hình					
Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận tải	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	76.060.602.312	482.633.999.440	3.399.721.452	25.089.911.013	587.184.234.217
Mua trong kỳ		609.768.514		32.000.000	641.768.514
Đầu tư XD CB hoàn thành	351.495.832.046			11.812.630.124	363.308.462.170
Số dư cuối kỳ	427.556.434.358	483.243.767.954	3.399.721.452	36.934.541.137	951.134.464.901
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	40.151.754.106	288.941.756.151	2.894.404.728	13.728.713.178	345.716.628.163
Khấu hao trong kỳ	2.542.945.761	8.103.791.908	79.372.920	730.441.220	11.456.551.809
Thanh lý, nhượng bán					-
Số dư cuối kỳ	42.694.699.867	297.045.548.059	2.973.777.648	14.459.154.398	357.173.179.972
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	35.908.848.206	193.692.243.289	505.316.724	11.361.197.835	241.467.606.054
Số dư cuối kỳ	384.861.734.491	186.198.219.895	425.943.804	22.475.386.739	593.961.284.929

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Quý 1 năm 2015**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam***25. Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế	Cộng
Số dư đầu kỳ này	1.307.984.320.000	901.532.493.943	155.554.181.016	0	68.347.038.376	2.433.418.033.335
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ					(6.752.705.931)	(6.752.705.931)
Phân phối các quỹ						-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi					(2.186.800.000)	(2.186.800.000)
Tăng khác						-
Giảm khác		(17.004.000)				(17.004.000)
Số dư cuối kỳ này	1.307.984.320.000	901.515.489.943	155.554.181.016	0	59.407.532.445	2.424.461.523.404